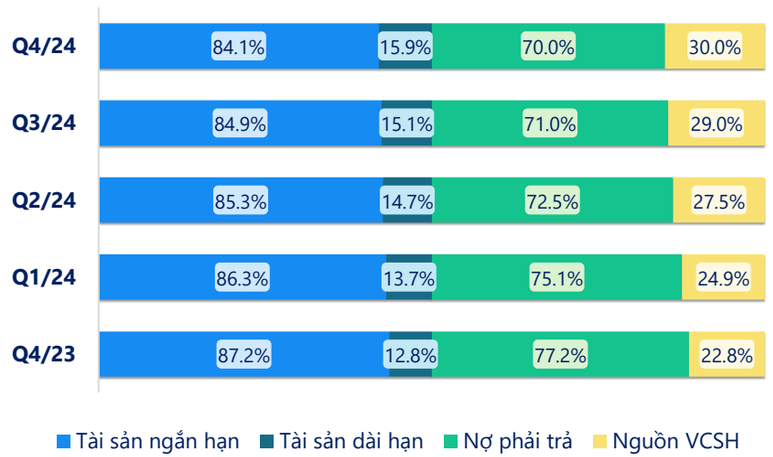
FireAnt

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,213
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,489
SL cổ phiếu LH	15,440,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,185
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	255
P/E	10.3
EPS	1,597

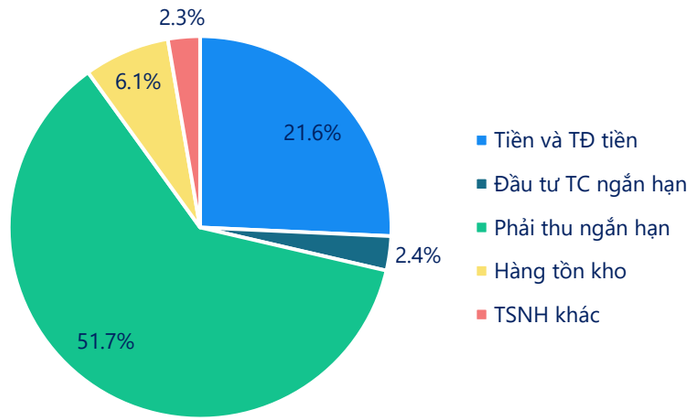
	YTD	1T	3T	6T
VMD		-8.0%	0.2%	0.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



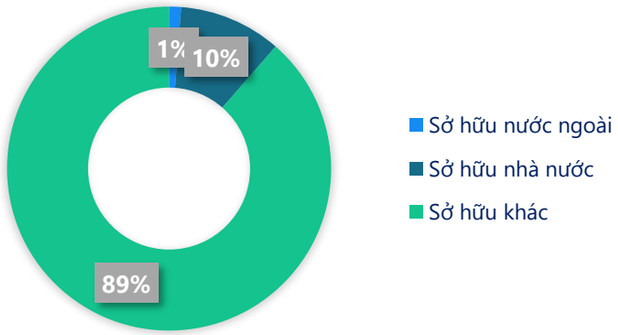
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



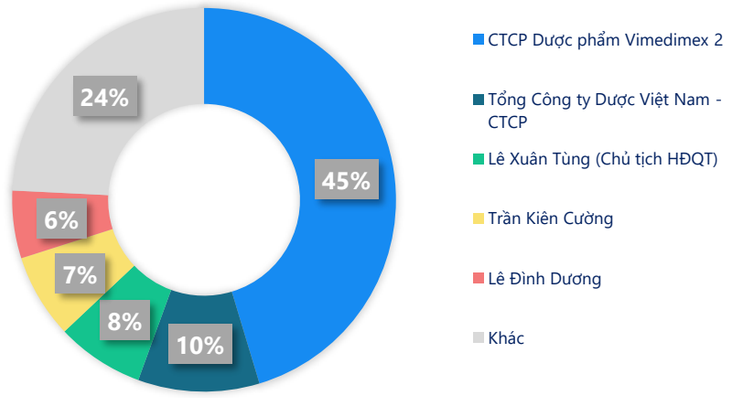
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



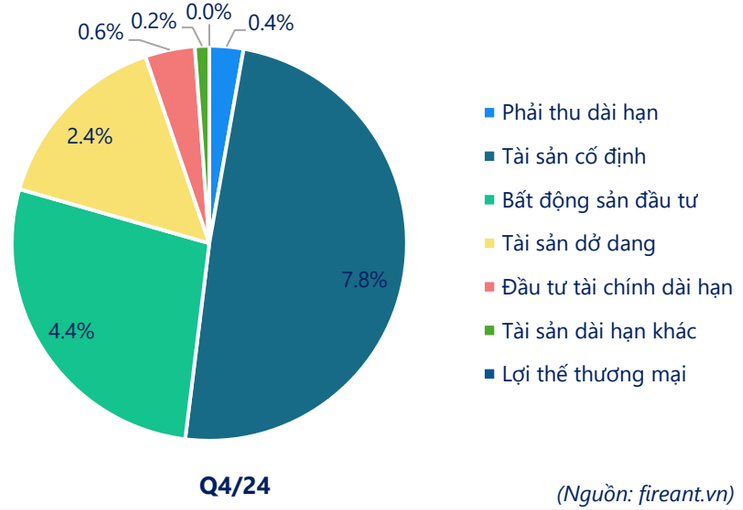
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

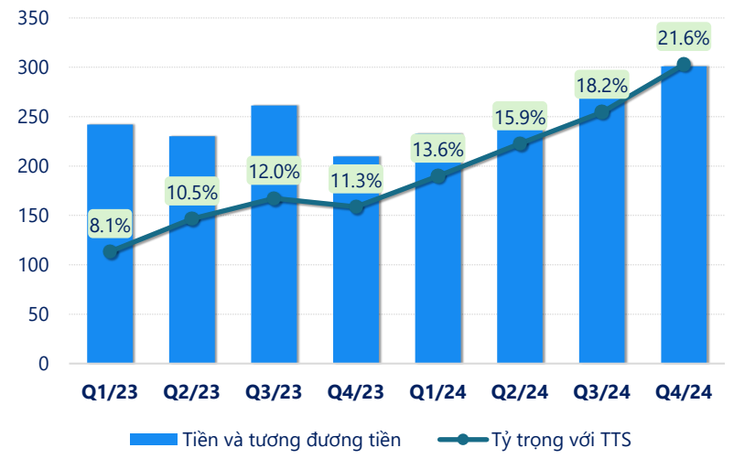


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

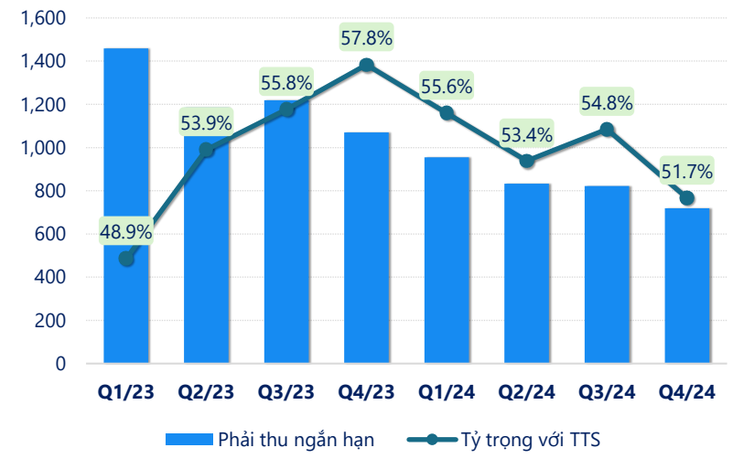
CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

Tiền và tương đương tiền



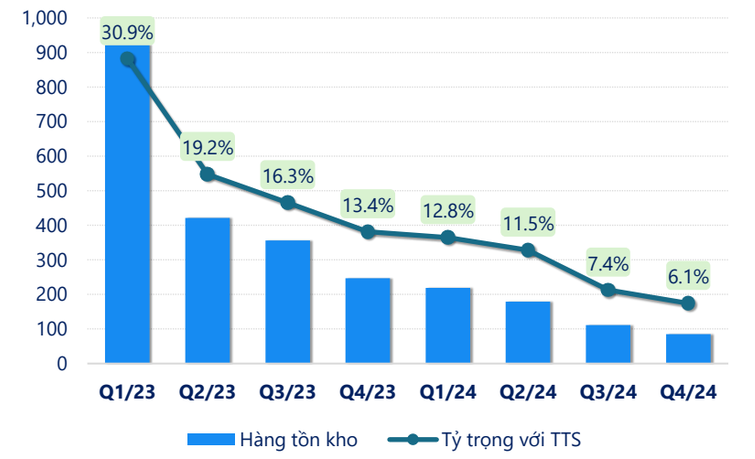
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



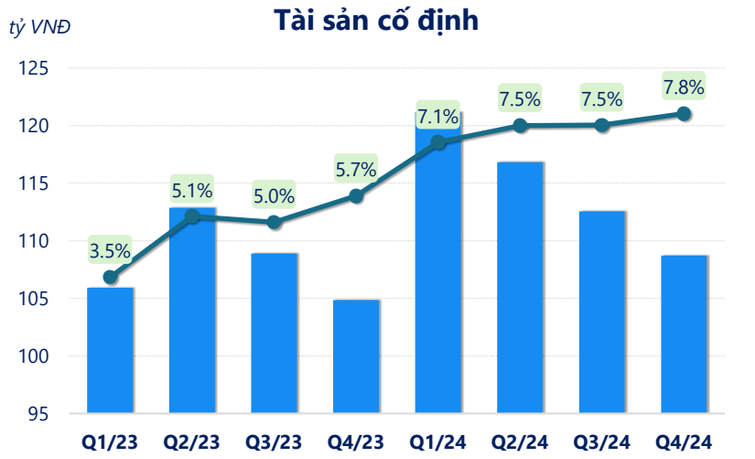
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



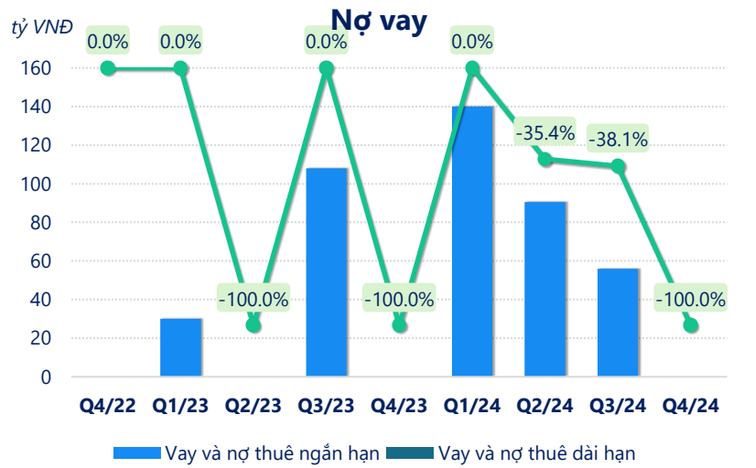
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



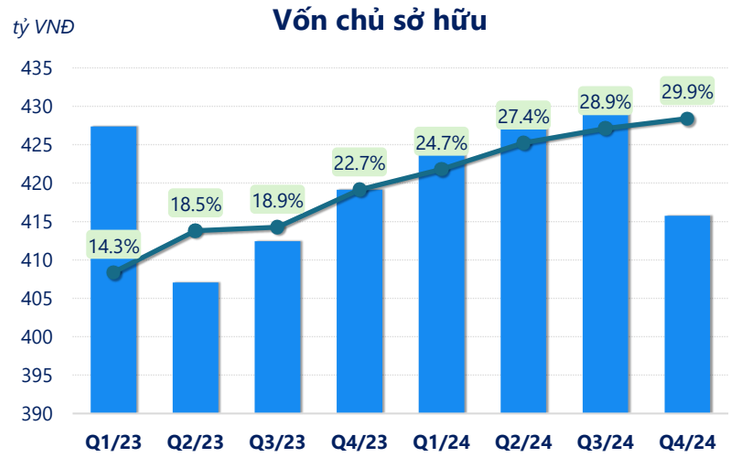
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

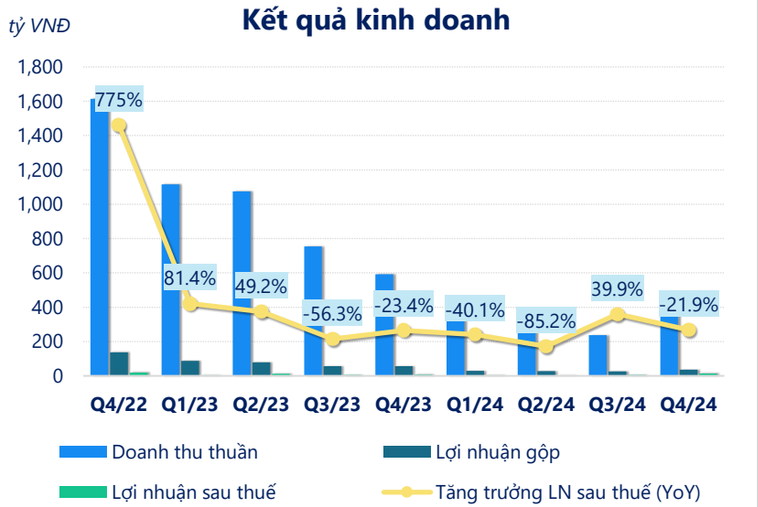


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

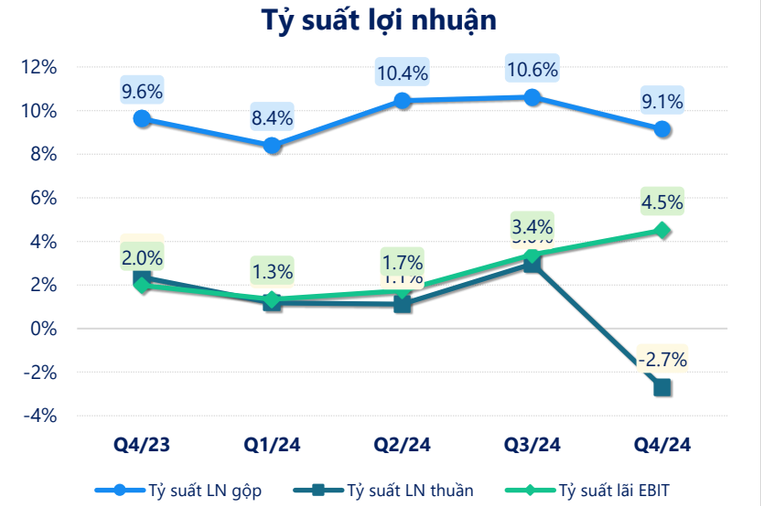
CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

Kết quả kinh doanh



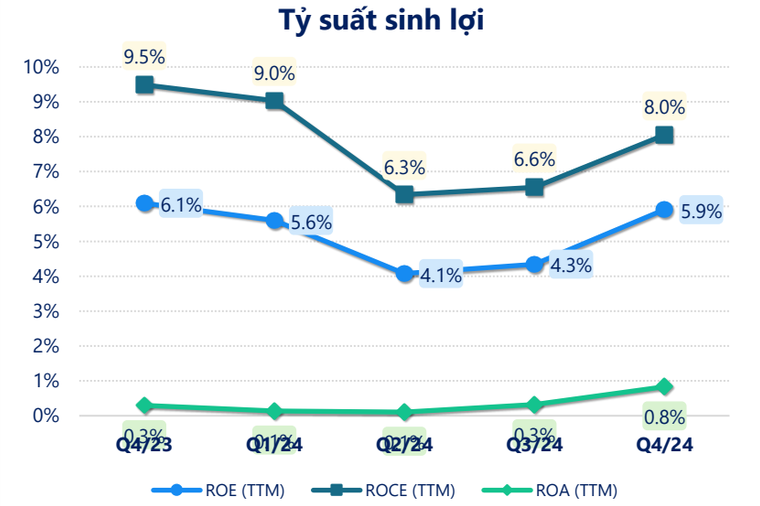
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



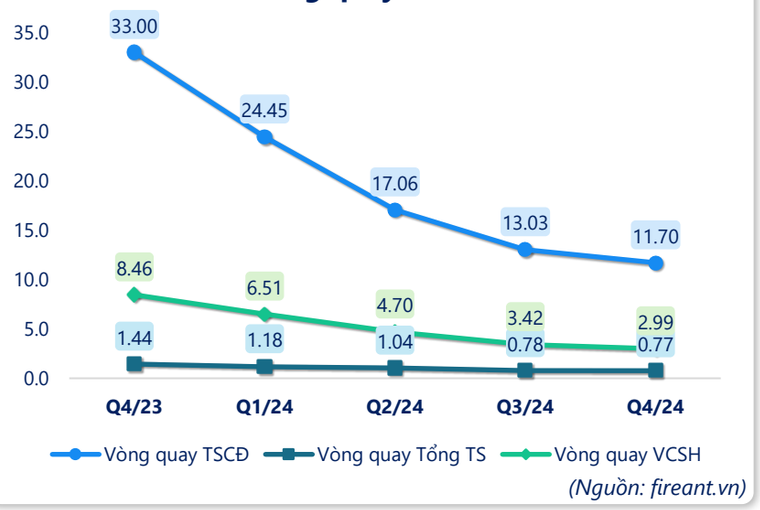
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



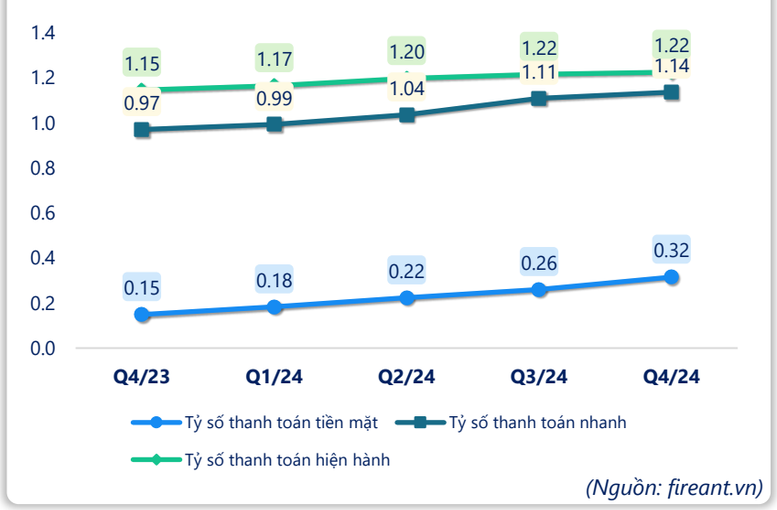
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



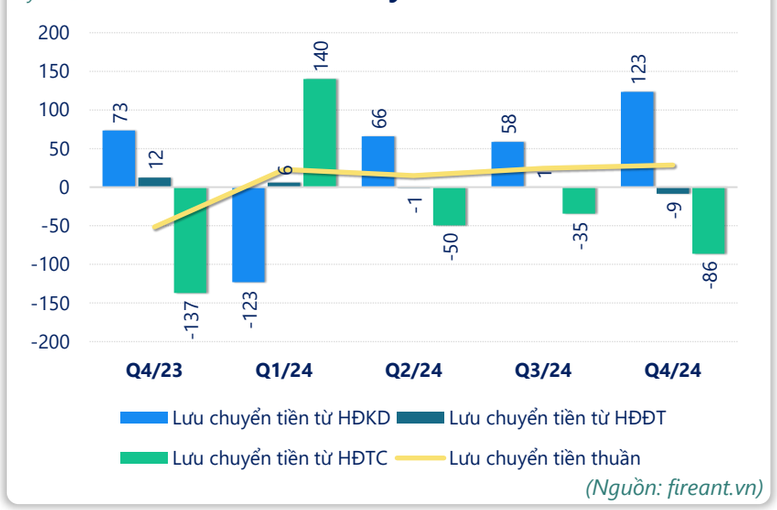
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,392**	**1,856**	**-25.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,170	1,620	-27.7%
Tiền và tương đương tiền	301	210	43.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.0	39.6	-14.3%
Phải thu ngắn hạn	719	1,073	-33.0%
Hàng tồn kho	84.9	250	-66.1%
Tài sản ngắn hạn khác	31.7	47.6	-33.5%
Tài sản dài hạn	**221**	**236**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	6.16	4.95	24.5%
Tài sản cố định	109	105	3.7%
Bất động sản đầu tư	60.7	63.7	-4.6%
Tài sản dở dang	33.9	46.7	-27.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.99	7.93	13.4%
Tài sản dài hạn khác	**2.60**	**7.66**	**-66.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	974	1,432	-32.0%
Nợ ngắn hạn	**956**	**1,412**	**-32.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	599	1,063	-43.7%
Nợ dài hạn	18.3	20.1	-8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**418**	**424**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**416**	**422**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.92**	**1.92**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	592	355	259	238	399
Giá vốn hàng bán	535	325	232	212	362
Lợi nhuận gộp	56.9	29.8	27.0	25.2	36.5
Doanh thu HĐTC	2.80	1.50	1.72	2.03	2.17
Chi phí TC	1.03	2.16	4.23	2.36	1.52
Chi phí lãi vay	0.74	0.65	1.63	1.05	0.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.6	19.1	18.5	14.7	33.5
Chi phí QLDN	4.12	5.85	3.17	3.18	14.4
LN thuần từ HĐKD	14.0	4.16	2.89	7.05	-10.8
Lợi nhuận khác	-2.98	-0.06	-0.01	-0.05	28.4
LN trước thuế	11.0	4.10	2.88	7.00	17.6
Lợi nhuận sau thuế	6.69	2.78	2.29	5.25	14.3
LNST của CĐ cty mẹ	7.19	3.29	1.99	5.90	13.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.4	-123	65.7	58.5	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.3	6.00	-1.04	0.63	-8.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-137	140	-49.5	-34.5	-86.2
Tiền đầu kỳ	261	210	233	248	272
Lưu chuyển tiền thuần	**-51.5**	**22.9**	**15.1**	**24.6**	**28.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	210	233	248	272	301

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic